1. HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE)

1.1. ĐỘNG TỪ BE

Khẳng định	I + **am** You, We, They, Số nhiều + **are** He, She, It, Số ít + **is**
Phủ định	I + **am not** You, We, They, Số nhiều + **are not (aren't)** He, She, It, Số ít + **is not (isn't)**
Câu hỏi Yes/No	**Am** + I + … ? **Are** + You, We, They, Số nhiều + … ? **Is** + He, She, It, Số ít + … ?
Câu hỏi WH?	**WH? + are +** You, We, They, Số nhiều + … ? **WH? + is** + He, She, It, Số ít + … ?

1.2. ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định	I, You, We, They, Số nhiều + **V (0)** He, She, It, Số ít + **Vs/es/ies**
Phủ định	I, You, We, They, Số nhiều + **don't + V (0)** He, She, It, Số ít + **doesn't + V (0)**
Câu hỏi Yes/No	**Do** + I, You, We, They, Số nhiều + **V (0) ?** **Does** + He, She, It, Số ít + **V (0) ?**
Câu hỏi WH?	**WH? + do** + I, You, We, They, Số nhiều + **V (0) ?** **WH? + does** + He, She, It, Số ít + **V (0) ?**

Dùng để diễn tả:

– **Chân lý:** Water boils at 100°C.

– **Sự thật:** I am a student.

– **Thói quen:** Mary often goes to school by bicycle.

– **Lịch trình:** The train leaves at seven twenty-three tomorrow morning.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

❖ Ta thêm ***es*** sau các động từ tận cùng là: ***o, s, x, ch, sh, ss, ge.***

❖ **Từ nhận diện:**

+ often, usually, frequently: thường

+ always, constantly: luôn luôn

+ sometimes, occasionally: thỉnh thoảng

+ seldom, rarely: ít khi, hiếm khi

+ every day / week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng...

+ currently: hiện tại

+ Daily, weekly, monthly, quarterly, yearly: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm

+ Once/ twice/ three times/ four times… a day/ week/ month/ year… : một lần/ hai lần/ ba lần/ bốn lần… mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm.

BÀI TẬP

1. My friend _____ (live) in London. → Sự thật
2. We _____ (play) football every weekend. → Thói quen
3. She usually _____ (go) to the gym after work. → Thói quen
4. He _____ (not like) to eat pizza. → Sự thật
5. They _____ (travel) to different countries every year. → Thói quen
6. He _____ (work) as a teacher. → Sự thật
7. The train _____ (arrive) at 8 a.m. → Lịch trình
8. She _____ (study) hard so that she can get into a top university. → Sự thật
9. We _____ (travel) to different countries every summer. → Thói quen
10. She _____ (teach) English at the language center. → Sự thật
11. He _____ (be) ten years old. → Sự thật
12. She _____ (be) very good at math. → Sự thật
13. Mary and I _____ (not be) best friends currently. → Sự thật
14. I _____ (be) sick today. → Sự thật
15. The film Harry Potter _____ (be) at 8pm on HTV3 Channel. → Lịch trình

LIVEWORKSHEETS

2. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (THE PRESENT CONTINUOUS)

ĐỘNG TỪ "BE + VING"

Khẳng định	I + **am + Ving** You, We, They, Số nhiều + **are + Ving** He, She, It, Số ít + **is + Ving**
Phủ định	I + **am not + Ving** You, We, They, Số nhiều + **are not (aren't) + Ving** He, She, It, Số ít + **is not (isn't) + Ving**
Câu hỏi Yes/No	**Am** + I + **Ving ?** **Are** + You, We, They, Số nhiều + **Ving?** **Is** + He, She, It, Số ít + **Ving?**
Câu hỏi WH?	**WH? + are +** You, We, They, Số nhiều + **Ving?** **WH? + is** + He, She, It, Số ít + **Ving?**

Dùng để diễn tả một hành động hay một sự việc đang diễn ra ngay lúc nói.

Lưu ý:

❖ Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: **to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,...** Với các động từ này, ta dùng thì ***Hiện tại đơn***.

❖ **Từ nhận diện:**

+ now, right now, at the moment, at this time, at present, at + giờ cụ thể

+ today, this week, this term, this year

+ Look!, Listen!, Keep silent!, Watch out!

BÀI TẬP

1. My grandfather _____ (buy) some fruits at the supermarket.
2. Hannah _____ (not study) French in the library. She's at home with her mom.
3. _____she _____ (she, run) in the park?
4. My dog _____ (eat) now.
5. What _____ (you, wait) for?
6. Their students _____ (not try) hard enough in the competition.
7. All of Jack's friends _____ (have) fun at the concert right now.
8. My children _____ (travel) around Asia now.
9. My little brother _____ (drink) milk.
10. Listen! Our teacher _____ (speak).

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP HỖN HỢP

Choose the correct verb form: The Simple Present Tense (Hiện tại đơn) or The Present Continuous Tense.

*** Đọc kĩ phần lý thuyết ở trên để làm bài nhé!**

1. Be quiet! The baby _____ (sleep).

2. We seldom _____ (eat) before 6:30.

3. Look! A man _____ (run) after the train. He _____ (want) to catch it.

4. The sun _____ (set) in the West.

5. It _____ (be) often hot in summer.

6. I _____ (do) an exercise on the present tenses at this moment

and I _____ (think) that I _____(know) how to use it now.

7. My mother sometimes _____ (buy) vegetables at this market.

8. It _____ (be) very cold now.

9. It _____ (rain) much in summer. It _____ (rain) now.

10. Daisy _____ (cook) some food in the kitchen at present.

She always _____ (cook) in the morning.

LIVEWORKSHEETS